

THÔNG BÁO

**Về việc chi tiền hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc
Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát (đợt 2 và đợt 4) lần thứ 2 năm 2025
trên địa bàn xã**
(Chi nghiệm thu hoàn thành nhà ở)

Căn cứ Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 31/3/2025 của UBND huyện Sơn Hà phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát (đợt 2) trong năm 2025 trên địa bàn huyện Sơn Hà;

Căn cứ Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 03/4/2025 của UBND huyện Sơn Hà về việc phân bổ kinh phí xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn huyện (đợt 2);

Căn cứ Quyết định số 781/QĐ-UBND ngày 22/4/2025 của Chủ tịch UBND huyện Sơn Hà về phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát (Đợt 4) năm 2025 trên địa bàn huyện Sơn Hà;

Căn cứ Quyết định số 38/QĐ-UBND ngày 24/4/2025 của UBND huyện Sơn Hà về việc phân bổ kinh phí xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn huyện (đợt 4);

UBND xã thông báo về việc chi tiền hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát (đợt 2 và đợt 4) lần thứ 2 năm 2025 trên địa bàn xã. Kính mời các thành phần tham dự và thực hiện giám sát như sau:

1. Thành phần tham gia cấp tiền

TT	Thôn	Thời gian	Cán bộ tham gia cấp	Địa điểm
1	Thôn Làng Vệt	13 giờ 30 phút ngày 06/6/2025 (Chiều thứ 6)	- Đinh Thị Mới; - Công chức VH- XH; - Trưởng thôn 06 thôn	Ban Chỉ huy Quân sự xã Sơn Thành
2	Thôn Gò Rinh			
3	Thôn Gò Chu			
4	Thôn Gò Gạo			
5	Thôn Gò Ra			
6	Thôn Hà Thành			

2. Thành phần mời giám sát

- Mời đại diện UBMTTQ Việt Nam và các Hội đoàn thể xã;
- Thôn trưởng 06 thôn.

3. Thành phần nhận kinh phí nhà ở

Đinh Hồ

TT	Họ và tên chủ hộ	Năm sinh	Nơi cư trú (thôn, tổ dân phố)	Mã số hộ nghèo, cận nghèo	Phân loại hộ (hộ nghèo đánh số 1; hộ cận nghèo đánh số 2; hộ có đối tượng đang hưởng trợ cấp BTXH đánh số 3)	Hộ đối tượng đang hưởng trợ cấp BTXH (đánh số 1)	Số khẩu	Tổng diện tích đất ở (m²)	Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m²)	Hiện trạng nhà ở (đánh số 1 vào cột nhu cầu tương ứng)			Nhu cầu nhà ở (đánh số 1 vào cột nhu cầu tương ứng)		Thực trạng đất ở (đánh số 1 vào cột thực trạng tương ứng)			Ghi chú
										Không có nhà ở	Nhà tạm, đột nát	Nhà hư hỏng nặng	Xây mới	Sửa chữa	Đã có đất ở hợp pháp (đã xây dựng và chưa xây dựng nhà ở)	Chưa có đất ở hợp pháp và chưa xây dựng nhà ở	Chưa có đất ở hợp pháp nhưng đã xây dựng nhà ở trên đất chưa hợp pháp	
I	DANH SÁCH NHÀ ĐỢT 2																	
1	Đinh Văn Hắc	1969	Gò Rinh	235	2		2	99			1		1		1			134
2	Đinh Thị Truốt	1954	Gò Rinh	177	1		1	99				1	1		1			167
3	Đinh Văn Lạc	1971	Gò Rinh	269	2		2	63		1			1		1			134
4	Đinh Thị E	1964	Gò Rinh	256	2		3	76			1			1	1			167
5	Đinh Thị Múp	1974	Gò Rinh	202	2		3	74			1		1		1			134
6	Đinh Thị Chôi	1942	Gò Rinh	161	1	1	2	60			1		1		1			134
7	Đinh Thị Dua	1974	Gò Rinh	195	1		1	77			1		1		1			167
8	Đinh Thị Niều	1956	Gò Rinh	164	1		2	85			1		1		1			134
9	Đinh Chót	1953	Gò Rinh	152	1		2	60			1		1		1			134
10	Đinh Thị Nhát	1949	Gò Rinh	150	1		1	80			1		1		1			167
11	Đinh Trúa	1959	Làng Vệt	8	1		2	80			1		1		1			134
12	Đinh Văn Bó	1970	Làng Vệt	7	2		2	300				1	1		1			134

TT	Họ và tên chủ hộ	Năm sinh	Nơi cư trú (thôn, tổ dân phố)	Mã số hộ nghèo, cận nghèo	Phân loại hộ (hộ nghèo đánh số 1; hộ cận nghèo đánh số 2; hộ có đối tượng đang hưởng trợ cấp BTXH đánh số 3)	Hộ đối tượng đang hưởng trợ cấp BTXH (đánh số 1)	Số khẩu	Tổng diện tích đất ở (m²)	Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m²)	Hiện trạng nhà ở (đánh số 1 vào cột nhu cầu tương ứng)			Nhu cầu nhà ở (đánh số 1 vào cột nhu cầu tương ứng)		Thực trạng đất ở (đánh số 1 vào cột thực trạng tương ứng)			Ghi chú
										Không có nhà ở	Nhà tạm, đột nát	Nhà hư hỏng nặng	Xây mới	Sửa chữa	Đã có đất ở hợp pháp (đã xây dựng và chưa xây dựng nhà ở)	Chưa có đất ở hợp pháp và chưa xây dựng nhà ở	Chưa có đất ở hợp pháp nhưng đã xây dựng nhà ở trên đất chưa hợp pháp	
13	Đinh Thị Bê	1960	Làng Vệt	6	1	1	1	30				1	1		1			134
14	Đinh Văn Cu	1976	Làng Vệt	9	2		3	60				1	1		1			134
15	Đinh Xuân Uy	1968	Gò Chu	222	1		1	70				1	1		1			134
16	Đinh Thị Hết	1960	Gò Chu	231	1	1	1	100				1	1		1			134
17	Đinh Thị Gát	1951	Gò Chu	229	1		1	120			1			1	1			134
18	Đinh Tết	1938	Gò Chu	237	1	1	3	120				1		1	1			134
19	Đinh Thị Đôi	1938	Gò Chu	242	1	1	1	120				1	1		1			134
20	Đinh Thị Lờ	1956	Gò Chu	246	1		2	150				1		1	1			134
21	Đinh Thị Ơi	1946	Gò Chu	250	1		1	70				1	1		1			167
22	Đinh Thị Bắc	1970	Gò Chu	281	2		1	150				1		1	1			134
23	Đinh Thị Trí	1958	Gò Chu	331	2		3	130			1			1	1			134
24	Đinh Bít	1947	Gò Chu	338	2		1	70			1			1	1			134
25	Đinh Văn Trái	1973	Gò Chu	336	2		3	120			1			1	1			134

TT	Họ và tên chủ hộ	Năm sinh	Nơi cư trú (thôn, tổ dân phố)	Mã số hộ nghèo, cận nghèo	Phân loại hộ (hộ nghèo đánh số 1; hộ cận nghèo đánh số 2; hộ có đối tượng đang hưởng trợ cấp BTXH đánh số 3)	Hộ đối tượng đang hưởng trợ cấp BTXH (đánh số 1)	Số khẩu	Tổng diện tích đất ở (m²)	Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m²)	Hiện trạng nhà ở (đánh số 1 vào cột nhu cầu tương ứng)			Nhu cầu nhà ở (đánh số 1 vào cột nhu cầu tương ứng)		Thực trạng đất ở (đánh số 1 vào cột thực trạng tương ứng)			Ghi chú
										Không có nhà ở	Nhà tạm, đột nát	Nhà hư hỏng nặng	Xây mới	Sửa chữa	Đã có đất ở hợp pháp (đã xây dựng và chưa xây dựng nhà ở)	Chưa có đất ở hợp pháp và chưa xây dựng nhà ở	Chưa có đất ở hợp pháp nhưng đã xây dựng nhà ở trên đất chưa hợp pháp	
26	Đinh Thị Ba	1950	Gò Chu	206	1		1	70				1	1		1			134
27	Đinh Thị Chép	1946	Gò Chu	279	2		2	70			1			1	1			134
28	Đinh Bầy	1966	Gò Chu	219	1		4	100			1			1	1			167
29	Đinh Thị Phe	1956	Gò Ra	76	1		4	30				1	1		1			134
30	Đinh Văn Lúp	1976	Gò Ra	132	1		2	30				1	1		1			134
31	Đinh Ka Ro	1971	Gò Ra	130	1		2	80			1		1		1			134
32	Đinh Văn Huỳnh	1972	Gò Ra	93	1		3	40				1	1		1			134
33	Đinh Văn Gay	1960	Gò Ra	88	1		2	60				1	1		1			134
34	Đinh Thị Bay	1974	Gò Ra	103	1		4					1	1		1			134
35	Đinh Văn Gỏi	1984	Gò Ra	121	1		4	100			1		1		1			
36	Đinh Mài	1941	Gò Ra	109	1	1	1				1		1		1			134
37	Đinh Thị Em	1958	Hà Thành	73	1		2					1		1	1			167

TT	Họ và tên chủ hộ	Năm sinh	Nơi cư trú (thôn, tổ dân phố)	Mã số hộ nghèo, cận nghèo	Phân loại hộ (hộ nghèo đánh số 1; hộ cận nghèo đánh số 2; hộ có đối tượng đang hưởng trợ cấp BTXH đánh số 3)	Hộ đối tượng đang hưởng trợ cấp BTXH (đánh số 1)	Số khẩu	Tổng diện tích đất ở (m²)	Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m²)	Hiện trạng nhà ở (đánh số 1 vào cột nhu cầu tương ứng)			Nhu cầu nhà ở (đánh số 1 vào cột nhu cầu tương ứng)		Thực trạng đất ở (đánh số 1 vào cột thực trạng tương ứng)			Ghi chú
										Không có nhà ở	Nhà tạm, đột nát	Nhà hư hỏng nặng	Xây mới	Sửa chữa	Đã có đất ở hợp pháp (đã xây dựng và chưa xây dựng nhà ở)	Chưa có đất ở hợp pháp và chưa xây dựng nhà ở	Chưa có đất ở hợp pháp nhưng đã xây dựng nhà ở trên đất chưa hợp pháp	
38	Đinh Thị Éo	1985	Hà Thành	68	2		5					1	1		1			167
39	Đinh Văn Vó	1970	Hà Thành	61	2		3					1		1	1			167
40	Đinh Leo	1975	Hà Thành	57	1		1					1		1	1			167
41	Đinh Biên	1950	Hà Thành	71	2		2					1		1	1			167
42	Đinh Văn Gúp	1979	Hà Thành	78	2		6					1	1		1			134
43	Đinh Siêng	1980	Hà Thành	102	1	1	6					1		1	1			167
44	Đinh Văn Siêng	1979	Hà Thành	105	2	1	1				1		1		1			
45	Đinh Thị Hoe	1984	Hà Thành	59	1	1	3					1	1		1			
46	Đinh Thị Muông	1959	Gò Gạo	337	1		2					1		1	1			167
47	Đinh Lia	1923	Gò Gạo	263	2	1	2				1		1		1			134
48	Đinh Thị Rem	1927	Gò Gạo	270	1	1	1					1	1		1			167
49	Đinh Thị Bút	1957	Gò Gạo	226	1		3					1	1		1			167

TT	Họ và tên chủ hộ	Năm sinh	Nơi cư trú (thôn, tổ dân phố)	Mã số hộ nghèo, cận nghèo	Phân loại hộ (hộ nghèo đánh số 1; hộ cận nghèo đánh số 2; hộ có đối tượng đang hưởng trợ cấp BTXH đánh số 3)	Hộ đối tượng đang hưởng trợ cấp BTXH (đánh số 1)	Số khẩu	Tổng diện tích đất ở (m²)	Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m²)	Hiện trạng nhà ở (đánh số 1 vào cột nhu cầu tương ứng)			Nhu cầu nhà ở (đánh số 1 vào cột nhu cầu tương ứng)		Thực trạng đất ở (đánh số 1 vào cột thực trạng tương ứng)			Ghi chú
										Không có nhà ở	Nhà tạm, dột nát	Nhà hư hỏng nặng	Xây mới	Sửa chữa	Đã có đất ở hợp pháp (đã xây dựng và chưa xây dựng nhà ở)	Chưa có đất ở hợp pháp và chưa xây dựng nhà ở	Chưa có đất ở hợp pháp nhưng đã xây dựng nhà ở trên đất chưa hợp pháp	
50	Đinh Thị Lạc	1945	Gò Gạo	271	1	1	2				1		1		1			134
51	Đinh Văn Ri	1957	Gò Gạo	315	1		4					1	1		1			134
52	Đinh Văn Nghinh	1987	Gò Gạo	292	1		6					1	1		1			
	TỔNG					12	119		0	1	21	30	36	16	52	0	0	

[illegible]